

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **684** /ĐLTKV-KTTC  
V/v: công bố BCTC quý I năm 2020

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP  
Trụ sở chính: Số 78 tòa nhà Sannam, ngõ 78 đường Duy Tân, phường Dịch  
Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Điện thoại: 04 35161605 Fax: 04 35161610

Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Thế Hồng, Phó chánh  
Văn phòng, Thư ký HĐQT Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (theo Văn bản ủy  
quyền số 762/UQ-ĐLTKV ngày 05/5/2016).

Địa chỉ: SN 66 ngõ 72 đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận  
Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Điện thoại: 0912 217 216

Số CMTND: 012029799 Ngày cấp: 16/5/1997 Nơi cấp: CA Hà Nội.

Email: hongnt@vinacompower.vn

- Loại công bố thông tin: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ  
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý I năm 2020 cho kỳ tài  
chính bắt đầu từ 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/03/2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn  
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã đăng ký.

Tài liệu đính kèm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trân trọng ./.

**Nơi nhận:**

- Như Kg;
- HĐQT, BKS TCTy (b/c);
- Các Phó TGD;
- Các ban: TC, KH, PCTT;
- VP (đăng Website TCT);
- Lưu VP, KTTC, H(12).

TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
Ngô Trí Thịnh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>3.928.364.456.191</b>	<b>3.523.316.145.250</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>406.530.560.635</b>	<b>305.151.834.284</b>
1. Tiền	111	VI.01	387.030.560.635	288.151.834.284
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.500.000.000	17.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.02</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.178.474.990.118</b>	<b>2.926.314.963.653</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	3.128.238.685.729	2.878.045.470.171
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.845.748.510	4.761.907.270
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.000.000.000	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	44.541.492.535	43.658.522.868
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	(555.969.473)	(555.969.473)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	405.032.817	405.032.817
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>257.990.318.817</b>	<b>202.104.176.570</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	258.026.174.255	202.140.032.008
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		(35.855.438)	(35.855.438)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>75.368.586.621</b>	<b>79.745.170.743</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	26.431.347.709	26.060.324.848
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.635.824.218	43.147.387.295
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	301.414.694	10.537.458.600
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260</b>	<b>200</b>		<b>17.953.663.475.015</b>	<b>18.408.687.559.121</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9.714.437.000</b>	<b>9.773.677.378</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	9.714.437.000	9.773.677.378
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15.568.937.770.127</b>	<b>15.995.264.965.109</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	15.530.736.298.539	15.956.245.370.816
- Nguyên giá	222		33.322.006.210.419	33.317.701.024.345
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.791.269.911.880)	(17.361.455.653.529)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	38.201.471.588	39.019.594.293
- Nguyên giá	228		49.918.621.728	49.918.621.728
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(11.717.150.140)	(10.899.027.435)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	109.228.193.718	119.938.005.994
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		935.294.656	873.587.951
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		108.292.899.062	119.064.418.043
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.040.844.340.011	1.058.772.176.481
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	877.923.683.338	893.598.552.737
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		162.920.656.673	165.173.623.744
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	270		21.882.027.931.206	21.932.003.704.371
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)</b>	300		14.242.088.415.730	14.436.513.114.189
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		6.250.492.585.352	6.208.826.405.190
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	2.058.461.643.998	2.131.039.495.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		638.701.500	638.701.500
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	59.670.330.495	151.935.966.002
4. Phải trả người lao động	314		40.016.606.435	91.150.885.652
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	725.632.666.730	639.302.077.798
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.011.250.000	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	13.299.342.374	26.364.975.348
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	3.314.897.170.460	3.128.955.578.257
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	9.851.684.724	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		27.013.188.636	39.438.725.197
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		7.991.595.830.378	8.227.686.708.999
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	406.943.031.914	399.547.194.901
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	0	0

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c, 17	7.485.104.103.319	7.728.590.818.953
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	81.427.678.074	81.427.678.074
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	0	0
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		18.121.017.071	18.121.017.071
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>7.639.939.515.476</b>	<b>7.495.490.590.182</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>7.635.985.658.425</b>	<b>7.491.536.733.131</b>
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	16.641.458	16.641.458
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(1.848.203.592)	(1.848.203.592)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	20.278.275.441	20.278.275.441
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	700.995.537.617	557.075.562.980
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		557.075.562.980	(4.424.284.279)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		143.919.974.637	561.499.847.259
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		116.543.407.501	116.014.456.844
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>3.953.857.051</b>	<b>3.953.857.051</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		3.953.857.051	3.953.857.051
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>21.882.027.931.206</b>	<b>21.932.003.704.371</b>

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 28 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - HỢP NHẤT**  
Quý I năm 2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	3.435.027.849.019	3.136.265.515.607	3.435.027.849.019	3.136.265.515.607
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	0	0	0	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	10		<b>3.435.027.849.019</b>	<b>3.136.265.515.607</b>	<b>3.435.027.849.019</b>	<b>3.136.265.515.607</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2.917.680.754.695	2.682.635.208.147	2.917.680.754.695	2.682.635.208.147
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	20		<b>517.347.094.324</b>	<b>453.630.307.460</b>	<b>517.347.094.324</b>	<b>453.630.307.460</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	18.407.339.276	2.372.132.791	18.407.339.276	2.372.132.791
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	306.448.354.079	274.694.649.841	306.448.354.079	274.694.649.841
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		154.692.904.739	182.724.663.396	154.692.904.739	182.724.663.396
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			0	0		
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	589.043.501	602.771.577	589.043.501	602.771.577
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	64.933.927.104	51.528.691.789	64.933.927.104	51.528.691.789
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	30		<b>163.783.108.916</b>	<b>129.176.327.044</b>	<b>163.783.108.916</b>	<b>129.176.327.044</b>

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
12. Thu nhập khác	31	VII.06	379.477.966	40.437.022	379.477.966	40.437.022
13. Chi phí khác	32	VII.07	605.126.377	869.622.182	605.126.377	869.622.182
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(225.648.411)	(829.185.160)	(225.648.411)	(829.185.160)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		163.557.460.505	128.347.141.884	163.557.460.505	128.347.141.884
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	19.108.535.211	16.269.102.263	19.108.535.211	16.269.102.263
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	(1.635.896.554)	0	(1.635.896.554)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		144.448.925.294	113.713.936.175	144.448.925.294	113.713.936.175
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		143.919.974.637	112.425.726.619	143.919.974.637	112.425.726.619
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61		528.950.657	1.288.209.556	528.950.657	1.288.209.556
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		212	165	212	165
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			0		

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 28 tháng 4 năm 2020

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - HỢP NHẤT**  
 Quý I năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	163.557.460.505	128.347.141.884
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	435.306.743.779	479.861.434.238
Các khoản dự phòng	03	-	50.030.639.983
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	143.971.040.727	(8.326.690.192)
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.365.881.369)	(1.728.311.130)
Chi phí lãi vay	06	154.692.904.739	182.724.663.396
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>885.162.268.381</b>	<b>830.908.878.179</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(400.855.418)	(1.191.508.185.164)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(55.886.142.247)	(47.236.676.253)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả ( Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(280.755.287.391)	1.827.220.195.254
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	15.303.846.538	39.195.268.625
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
Tiền lãi vay đã trả	14	(134.919.961.608)	(239.903.690.239)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(115.331.842.152)	(1.310.891.402)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.371.532.065	5.128.313.387
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.075.033.055)	(11.865.667.642)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>303.468.525.113</b>	<b>1.210.627.544.745</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(30.720.591.749)	(6.152.904.163)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	212.606.000	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.406.048.036	(4.000.522.251)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(12.101.937.713)</b>	<b>(10.153.426.414)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	1.000.268.767.870	386.869.539.664
- Ngắn hạn		882.874.580.870	
- Dài hạn		117.394.187.000	
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.190.253.935.795)	(1.655.904.286.927)
- Ngắn hạn		(794.547.847.200)	
- Dài hạn		(395.706.088.595)	
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.496.500)	(82.650.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(189.987.664.425)</b>	<b>(1.269.117.397.263)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>101.378.922.975</b>	<b>(68.643.278.932)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>305.151.834.284</b>	<b>371.544.949.314</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(196.624)	2.072
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>406.530.560.635</b>	<b>302.901.672.454</b>

Ngày 28 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu



Tăng Minh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Thời gian bắt đầu chuyển sang CTCP: 15/01/2016; Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông theo Điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:
  - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: 677.808.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 99,68%
  - Các cổ đông thể nhân: 2.191.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 0,31%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà San Nam, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện
- Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
  - Sản xuất, mua, bán điện;
  - Truyền tải và phân phối điện;
  - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
  - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
  - Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
  - Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
  - Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, công biển, kết cấu hạ tầng;
  - Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
  - Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
  - Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
  - Khai thác và thu gom than cứng;
  - Khai thác và thu gom than non.
- Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

**6.1 Danh sách các công ty con:**

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả -TKV	5700428470	Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh
- Công ty CP than điện Nông Sơn-TKV	4000463735	Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam

**6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng	0203000279	Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh	5700434869	Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1	3401060812	Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

**6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV	0104297034-001	Xã Sơn Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.
- Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	0104297034-002	Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên
- Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	0104297034-003	Xã Thanh Luận, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
- Ban QLDA NMTĐ Mạo Khê - Vinacomin	0104297034-004	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV	0104297034-006	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Ban QLDA NMTĐ Đông Nai 5 - Vinacomin	0104297034-005	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
- Công ty thủy điện Đông Nai 5 - TKV	0104297034-007	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:**

Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang CTCP bắt đầu từ ngày 15/01/2016. Theo quy định lập BCTC tại Thông tư 202/2014/TT-BTC, kỳ trước được lấy số liệu 14 ngày đầu tháng 01/2016. Do vậy thông tin so sánh giữa kỳ này và kỳ trước không đồng nhất về thời gian so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

- c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	07 - 20 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
+ Tài sản cố định khác	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	0 năm
+ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

- TSCĐ thuế tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuế tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuế khi thời hạn thuế ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự định cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.
  - Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:
    - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
    - + Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
19. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
20. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
- Doanh thu bán hàng
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
  - Thu nhập khác
22. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.
23. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho

- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

+ Phần chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh.

+ Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.

+ Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán

+ Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

- Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

+ Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

+ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

+ Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán, .....

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục): không áp dụng

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu năm	
			Đầu năm
<b>I. Tiền</b>			
- Tiền mặt	865.041.653	586.056.702	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	386.165.518.982	287.565.777.582	
- Tiền đang chuyển	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>387.030.560.635</b>	<b>288.151.834.284</b>	

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>						
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000	
b1) Ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000	
b2) Dài hạn	0	0		0	0	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	0	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	0
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng c	0	0		0	0	
+ Công ty CPNĐ Cẩm Phả	0	0		0	0	
+ Công ty CP than điện Nông Sơn	0	0		0	0	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	0	0		0	0	
+ Công ty TNHH BOT Vĩnh Tân 1	0	0		0	0	
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	0	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	0
+ Công ty TNHH BOT Vĩnh Tân 1	386.597.424.159	386.597.424.159	0	386.597.424.159	386.597.424.159	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	360.500.000.000	0	360.500.000.000	360.500.000.000	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	477.841.310.000	0	477.841.310.000	477.841.310.000	0

\* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

\* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:





	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)</b>				
a) Tiền		211.217.400		211.217.400
b) Hàng tồn kho		193.815.417		193.815.417
c) TSCĐ		0		0
d) Tài sản khác		0		0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>405.032.817</b>	<b>0</b>	<b>405.032.817</b>

	Cuối năm		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
<b>6. Nợ xấu</b>					
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	561.944.616	5.975.143	561.944.616	5.975.143	
+ <i>Trung tâm nghiên cứu thiết kế</i>	72.660.000	0	72.660.000	0	0
+ <i>CBCNV bỏ việc không thu được nợ</i>	11.538.616	5.975.143	11.538.616	5.975.143	0
+ <i>Công ty CP XS và TM Nhất Thành Phát</i>	18.172.000	0	18.172.000	0	
+ <i>Tạm ứng bù giá thép cho nhà thầu phụ DA Cao Ngạn, từ năm 2009</i>	0	0	0	0	
+ <i>Khách hàng khác, từ năm 2009</i>	0	0	0	0	0
+ <i>Công ty TNHH Dịch vụ và TM Á Châu</i>	459.574.000	0	459.574.000	0	
	0		0		
<b>Cộng</b>	<b>561.944.616</b>	<b>5.975.143</b>	<b>561.944.616</b>	<b>5.975.143</b>	<b>0</b>

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>7. Hàng tồn kho:</b>				
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	216.814.722.421	(35.855.438)	167.777.111.945	(35.855.438)
- Công cụ, dụng cụ	23.059.024.734		21.740.648.291	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.760.680.300		8.232.689.113	
- Thành phẩm	1.391.746.800		4.389.582.659	
- Hàng hóa	0		0	
<b>Cộng</b>	<b>258.026.174.255</b>	<b>(35.855.438)</b>	<b>202.140.032.008</b>	<b>(35.855.438)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu chuyển đổi Nấm gió của NMND Cao Ngạn và Sơn Động	935 294 656	935 294 656	873 587 951	873 587 951
<b>Cộng</b>	<b>935 294 656</b>	<b>935 294 656</b>	<b>873 587 951</b>	<b>873 587 951</b>
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)				
<b>b1. Mua sắm</b>				
<b>b2. XD/CB</b>				
- Xây dựng bãi thải xi NMND Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)			99 176 025 554	92 810 215 752
- Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2			23 659 039 307	23 659 039 307
- Nâng cấp hệ thống điều khiển tự động Tổ máy S2 NMND Cẩm Phả			29 618 797 816	30 192 553 413
- Các công trình khác			17 459 614 687	17 459 614 687
<b>b3. Sửa chữa</b>				
- Công ty ND Đông Triều-TKV			28 438 573 744	21 499 008 345
- Công ty ND Sơn Động-TKV			<b>9 116 873 508</b>	<b>26 254 202 291</b>
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả			154 647 369	154 647 369
			8 962 226 139	1 869 920 000
<b>Cộng</b>			<b>108 292 899 062</b>	<b>119 064 418 043</b>

Cao ngạn

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu kỳ	9 284 414 442 854	23 373 134 950 522	336 284 644 453	56 108 161 147	267 758 825 369	33 317 701 024 345
2. Số tăng trong kỳ	547 684 091	9 047 964 546				9 595 648 637
- Mua sắm mới						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	547 684 091	9 047 964 546				9 595 648 637
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ		1 103 865 691	4 186 596 872			5 290 462 563
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán		1 103 865 691	4 186 596 872			5 290 462 563
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	9 284 962 126 945	23 381 079 049 377	332 098 047 581	56 108 161 147	267 758 825 369	33 322 006 210 419
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	2 876 907 962 448	13 893 888 398 688	291 385 732 694	53 449 473 017	245 824 086 682	17 361 455 653 529
2. Số tăng trong kỳ	109 540 765 387	315 913 889 437	4 521 956 101	305 719 393	4 822 390 596	435 104 720 914
- Trích khấu hao	109 540 765 387	315 342 740 382	4 512 602 899	305 719 393	4 822 390 596	434 488 621 074
- Tăng khác	35 597 583	571 149 055	9 353 202			616 099 840
3. Số giảm trong kỳ		1 103 865 691	4 186 596 872			5 290 462 563
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán		1 103 865 691	4 186 596 872			5 290 462 563
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	2 986 448 727 835	14 208 698 422 434	291 721 091 923	53 755 192 410	250 646 477 278	17 791 269 911 880
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Đầu kỳ	6 407 506 480 406	9 479 246 551 834	44 898 911 759	2 658 688 130	21 934 738 687	15 956 245 370 816
2. Cuối kỳ	6 298 513 399 110	9 172 380 626 943	40 376 955 658	2 352 968 737	17 112 348 091	15 530 736 298 539

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9 670 163 115 125 đồng  
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 193 217 139 130 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng  
 - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không  
 - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>								
1. Số dư đầu kỳ	40 227 878 920				8 282 748 811		1 407 993 997	49 918 621 728
2. Số tăng trong kỳ								
- Mua trong kỳ								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	40 227 878 920				8 282 748 811		1 407 993 997	49 918 621 728
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>								
1. Số dư đầu kỳ	5 475 900 522				4 829 025 396		594 101 517	10 899 027 435
2. Số tăng trong kỳ	387 495 027				325 713 112		104 914 566	818 122 705
- Trích khấu hao	387 495 027				325 713 112		104 914 566	818 122 705
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	5 863 395 549				5 154 738 508		699 016 083	11 717 150 140
<b>III. Giá trị còn lại</b>								
1. Đầu kỳ	34 751 978 398				3 453 723 415		813 892 480	39 019 594 293
2. Cuối kỳ	34 364 483 371				3 128 010 303		708 977 914	38 201 471 588

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 906 963 582 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

<b>13. Chi phí trả trước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>26.431.347.709</b>	<b>26.060.324.848</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	3.911.846.400	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.632.051.459	11.801.563.476
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	5.804.381.342	13.628.866.411
- Chi mua các khoản bảo hiểm	6.083.068.508	629.894.961
<b>b) Dài hạn</b>	<b>877.923.683.338</b>	<b>893.598.552.737</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí sử dụng tài liệu, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác KS	3.250.416.335	604.403.125
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	26.734.088.698	27.005.656.390
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)	0	0
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	25.091.718.794	28.625.815.438
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	228.659.830.865	240.142.606.828
- Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ	0	2.757.201.719
- Chi phí trả trước dài hạn khác	12.291.828.674	12.567.069.265
- CLTG được phân bổ trong 5 năm theo CV 9139/VPCP-KTTH và CV 2965/VPCP của VPCP	581.895.799.972	581.895.799.972
<b>Cộng</b>	<b>904.355.031.047</b>	<b>919.658.877.585</b>

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1,070,582,022,200	1,070,582,022,200	882,874,580,870	794,547,847,200	982,255,288,530	982,255,288,530
b) Vay dài hạn:	8,769,419,251,579	8,769,419,251,579	673,155,178,622	819,027,035,723	8,915,291,108,680	8,915,291,108,680
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	1,614,315,148,260	1,614,315,148,260	423,320,947,128	395,706,088,595	1,586,700,289,727	1,586,700,289,727
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	7,155,104,103,319	7,155,104,103,319	249,834,231,494	423,320,947,128	7,328,590,818,953	7,328,590,818,953
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>9,840,001,273,779</b>	<b>9,840,001,273,779</b>	<b>1,556,029,759,492</b>	<b>1,613,574,882,923</b>	<b>9,897,546,397,210</b>	<b>9,897,546,397,210</b>

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16. Phải trả người bán</b>				
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)</b>				
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	2.058.461.643.998	2.058.461.643.998	2.131.039.495.436	2.131.039.495.436
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	972.076.866.172	972.076.866.172	883.178.627.715	883.178.627.715
+ Tổng Công ty Đông Bắc	250.824.464.887	250.824.464.887	205.212.032.223	205.212.032.223
+ Tập đoàn EVN	1.589.616.894	1.589.616.894	3.880.428.516	3.880.428.516
+ CN Tổng Công ty Đông Bắc - Công ty Đầu tư xây dựng và TM	0	0	1.722.162.357	1.722.162.357
+ Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin	21.054.626.181	21.054.626.181	724.550.015	724.550.015
+ Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	402.025.607.097	402.025.607.097	433.320.772.952	433.320.772.952
+ Công ty TNHH công trình điện Cáp Nhĩ Tân	0	0	0	0
+ Phải trả các đối tượng khác	255.361.030.436	255.361.030.436	449.226.328.940	449.226.328.940
+ Liên danh HydroChina và Tianjin Alstom Hydro	10.720.661.861	10.720.661.861	10.525.823.121	10.525.823.121
+ Công ty CP Tư vấn xây dựng điện I	0	0	1.071.773.062	1.071.773.062
+ Phải trả các đơn vị trong TCT	0	0	0	0
+ Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS)	144.808.770.470	144.808.770.470	142.176.996.535	142.176.996.535
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)</b>				
b.2 Tại Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	0	0	0	0
Công ty TNHH công trình điện Cáp Nhĩ Tân - DA Cao Ngạn	406.943.031.914	406.943.031.914	399.547.194.901	399.547.194.901
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động	0	0	0	0
Nhà thầu Sfecco - Dự án Sơn Động	406.943.031.914	406.943.031.914	399.547.194.901	399.547.194.901
d) Công nợ phải trả người bán là các bên liên quan đã bù trừ với công nợ trả trước cho KH (chi tiết từng đối tượng)	1.006.391.487.609	1.006.391.487.609	(454.833.829.643)	(454.833.829.643)
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	972.076.866.172	972.076.866.172	883.178.627.715	883.178.627.715
Trung tâm Y tế lao động - Vinacomin	111.396.600	111.396.600	0	0
Tập chí Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	22.000.000	22.000.000
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	519.308.455	519.308.455	519.308.455	519.308.455
Cơ quan Tập đoàn (Ban KTT & TC)	0	0	0	0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	5.469.067.771	5.469.067.771	6.023.130.569	6.023.130.569



Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	427.482.000	427.482.000	526.818.600	526.818.600
Tổng công ty Đông Bắc	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Than Mạo Khê - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	628.215	628.215	628.215	628.215
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	58.957.458	58.957.458	31.251.660	31.251.660
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Cty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin	0	0	0	0
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	1.823.846.256	1.823.846.256	5.932.997.200	5.932.997.200
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	908.318.325	908.318.325	1.185.155.754	1.185.155.754
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomin (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	1.914.139.656	1.914.139.656	4.427.154.128	4.427.154.128
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	241.965.000	241.965.000
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	0	0	104.000.000	104.000.000
Công ty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	0	0	0	0
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	0	0	0	0
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	0	0	0	0
Cty CP Nhiệt điện Cẩm Phả (chuyên TCT Điện)	0	0	0	0
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	0	0	270.493.852	270.493.852
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty CP Giám Định - Vinacomin	56.615.031	56.615.031	56.615.031	56.615.031
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	21.054.626.181	21.054.626.181	724.550.015	724.550.015
C.ty CP Than điện Nông sơn (chuyên TCT điện)	1.821.524.090	1.821.524.090	(1.358.627.159.718)	(1.358.627.159.718)
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	0	0	37.620.000	37.620.000
Cty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	0	0	0	0
Cty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - Vinacomin	43.758.649	43.758.649	406.061.131	406.061.131

19. Phần I: Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
<b>I. THUẾ</b>	147,182,266,275	143,516,715,796	238,382,320,581	52,316,661,490
1. Thuế giá trị gia tăng	21,966,393,264	104,595,176,446	102,147,450,798	24,414,118,912
- Thuế GTGT hàng nội địa	21,966,393,264	104,595,176,446	102,147,450,798	24,414,118,912
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	115,911,176,122	19,108,535,211	115,331,842,152	19,687,869,181
5. Thuế thu nhập cá nhân	863,016,532	1,662,377,735	2,339,698,923	185,695,344
6. Thuế tài nguyên	7,790,505,955	15,389,783,905	17,627,433,777	5,552,856,083
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	54,104,595	54,104,595	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	651,174,402	2,706,737,904	881,790,336	2,476,121,970
<b>II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC</b>	<b>4,753,699,727</b>	<b>9,847,134,670</b>	<b>7,247,165,392</b>	<b>7,353,669,005</b>
1. Các khoản phụ thu	18,355,712	0	0	18,355,712
2. Các khoản phí, lệ phí	0	5,000,000	5,000,000	0
3. Phí bảo vệ môi trường	4,577,122,780	3,796,581,875	4,954,456,950	3,419,247,705
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	3,979,043,392	252,666,392	3,726,377,000
5. Phí sử dụng tài liệu	0	1,000,000	1,000,000	0
6. Các khoản khác	158,221,235	2,065,509,403	2,034,042,050	189,688,588
<b>Cộng</b>	<b>151,935,966,002</b>	<b>153,363,850,466</b>	<b>245,629,485,973</b>	<b>59,670,330,495</b>

19. Phần II: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	Số còn phải thu đầu năm	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số còn phải thu cuối kỳ
<b>I. THUẾ</b>	10,535,580,630	(10,237,094,906)	0	298,485,724
1. Thuế giá trị gia tăng	10,361,102,704	(10,361,102,704)	0	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	10,361,102,704	(10,361,102,704)	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
5. Thuế thu nhập cá nhân	117,669,135	124,007,798	0	241,676,933
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	56,808,791	0	0	56,808,791
<b>II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC</b>	<b>1,877,970</b>	<b>1,051,000</b>	<b>0</b>	<b>2,928,970</b>
1. Các khoản phụ thu	1,877,970	0	0	1,877,970
2. Các khoản phí, lệ phí	0	1,051,000	0	1,051,000
3. Phí bảo vệ môi trường	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0
6. Các khoản khác	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>10,537,458,600</b>	<b>(10,236,043,906)</b>	<b>0</b>	<b>301,414,694</b>

<b>21. Phải trả khác</b>			Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		0	0	0
- Kinh phí công đoàn:		513.955.742	512.197.549	
- Bảo hiểm xã hội:		0	0	0
- Bảo hiểm y tế:		0	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp:		0	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá:		0	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		513.564.984	450.197.240	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:		259.377.750	261.847.250	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chỉ tiết giá trị chủ yếu):		12.012.443.898	25.140.733.309	
+ <i>Thuởng an toàn điện</i>		229.527.901	10.674.694.857	
+ <i>Các khoản khác</i>		7.337.481.921	10.020.604.376	
+ <i>Nhà thầu SFECO - DA Sơn Động</i>		4.322.434.076	4.322.434.076	
+ <i>Tiền phạt tiền độ nhà thầu Harbin - DA NMND Cao Ngạn chờ xử lý</i>		0	0	
+ <i>Các khoản phải trả TKV</i>		123.000.000	123.000.000	
+ <i>Khoản phải nộp quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp</i>		0	0	
<b>Cộng</b>		<b>13.299.342.374</b>	<b>26.364.975.348</b>	
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		0	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chỉ tiết giá trị chủ yếu):		0	0	0
<b>Cộng</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do)				
<b>Cộng</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

<b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>			Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)				
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).				

<b>23. Dự phòng phải trả</b>		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng phải trả khác	9.851.684.724	0	0
<b>Cộng</b>	<b>9.851.684.724</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
<b>Cộng</b>			
<b>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	81.427.678.074	81.427.678.074	81.427.678.074
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

25. *Vốn chủ sở hữu - HN*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ DTPT	Quỹ hỗ trợ SX DN	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác	Cộng
	Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)													
A	1	2	3	4	5	6	7	8							
Số dư đầu năm trước	6.778.085.000.000	21.915.000.000	16.641.257	0	0	(1.848.203.592)	0	20.278.070.151	0	0	410.192.624.347	0	115.110.912.963	0	7.343.750.045.126
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	561.499.847.259	0	1.463.465.093	0	562.963.312.352
- Tăng khác	0	0	201	0	0	0	0	205.290	0	0	0	0	0	0	205.491
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm nay	6.778.085.000.000	21.915.000.000	16.641.458	0	0	(1.848.203.592)	0	20.278.275.441	0	0	557.075.562.980	0	116.014.456.844	0	7.491.536.733.131
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	143.919.974.637	0	528.950.657	0	144.448.925.294
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	6.778.085.000.000	21.915.000.000	16.641.458	0	0	(1.848.203.592)	0	20.278.275.441	0	0	700.995.537.617	0	116.543.407.501	0	7.635.985.658.425

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	250.262.653.548	250.262.653.548
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	7.028.347.653.548	7.028.347.653.548
Cộng	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức		
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	680.000.000	680.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	680.000.000	680.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành .....	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	20.278.275.441	20.278.275.441
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	Năm nay	Năm trước
0	(1.848.203.592)	(1.848.203.592)

<b>27. Chênh lệch tỷ giá (không tôn tại số liệu cuối kỳ)</b>	Năm nay	Năm trước
<b>28. Nguồn kinh phí</b>	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0

<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	465,40	468,70
- Ngoại tệ khác (chi tiết nếu có)		

- d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>3.435.027.849.019</b>	<b>3.136.265.515.607</b>
- Doanh thu bán hàng	3.435.027.849.019	3.136.265.515.607
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	3.420.007.812.505	3.130.847.929.353
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	15.020.036.514	5.417.586.254
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	0	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>			
Trong đó:			0
- Chiết khấu thương mại			0
- Giảm giá hàng bán			0
- Hàng bán bị trả lại			0
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		2.903.591.159.836	2.678.981.201.797
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước		0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, khác		14.089.594.859	3.654.006.350
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		0	0
<b>Cộng</b>		<b>2.917.680.754.695</b>	<b>2.682.635.208.147</b>

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Lãi tiền gửi		381.048.036	1.728.309.058
'- Lãi tiền cho vay		0	0
- Lãi bán các khoản đầu tư		0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		18.025.000.000	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá		1.291.240	586.695.218
'+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		0	586.695.218
'+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		1.291.240	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		0	5.128.515
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0	52.000.000
<b>Cộng</b>		<b>18.407.339.276</b>	<b>2.372.132.791</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Lãi tiền vay		154.692.904.739	182.724.663.396



+ Ngắn hạn	14.086.646.644	67.342.117.770
+ Dài hạn	140.606.258.095	115.382.545.626
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Chênh lệch tỷ giá	148.444.588.407	36.680.460.361
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	4.473.547.680	10.405.753.300
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ và CLTG phân bổ	143.971.040.727	26.274.707.061
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	51.598.385.410
- Chi phí tài chính khác	3.310.860.933	3.691.140.674
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (giảm chi phí CLTG)	0	0
<b>Cộng</b>	<b>306.448.354.079</b>	<b>274.694.649.841</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	212.606.000	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
'- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	0	0
- Nợ khó đòi đã được xử lý	0	0
'- Thuế được giảm	5.883.435	0
- Các khoản khác	160.988.531	40.437.022
<b>Cộng</b>	<b>379.477.966</b>	<b>40.437.022</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	0	0
- Các khoản khác.	605.126.377	869.622.182
<b>Cộng</b>	<b>605.126.377</b>	<b>869.622.182</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	64.933.927.104	51.528.691.789
- Chi phí nhân viên quản lý	36.683.474.066	24.855.768.576
+ Tiền lương	33.725.957.028	22.128.676.297
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	2.231.858.523	1.753.270.797
+ Tiền ăn ca	725.658.515	973.821.482
- Chi phí năng lượng	88.801.804	92.960.247
- Chi phí vật liệu quản lý	897.157.771	1.125.825.990
- Chi phí đồ dùng văn phòng	756.687.629	831.481.757

- Chi phí khấu hao	4.598.343.860	5.426.664.571
- Thuế và lệ phí	571.042.887	579.085.853
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.687.922.387	2.389.913.193
- Chi phí khác bằng tiền	15.650.496.700	16.226.991.602
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	<b>589.043.501</b>	<b>602.771.577</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	171.438.952	215.403.000
+ Tiền lương	153.017.000	189.755.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	12.393.000	17.008.000
+ Tiền ăn ca	6.028.952	8.640.000
- Chi phí năng lượng	38.061.562	35.642.393
- Chi phí vật liệu	235.129.351	168.593.458
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	3.800.000	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.363.636	133.477.273
- Chi phí khác bằng tiền	4.250.000	49.655.453
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>a. Tổng số</b>	<b>2.981.918.648.279</b>	<b>2.730.618.398.150</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.303.016.074.805	2.034.529.377.860
+ Nguyên vật liệu	82.207.748.476	74.662.548.473
+ Nhiên liệu	2.210.727.576.220	1.946.507.762.354
+ Động lực	10.080.750.109	13.359.067.033
- Chi phí nhân công	108.245.345.241	91.960.247.330
+ Tiền lương	96.607.179.102	80.490.364.114
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	7.880.037.339	7.632.217.551
+ Ăn ca	3.758.128.800	3.837.665.665
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	435.306.743.779	479.861.434.238
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.953.299.672	59.802.366.320
- Chi phí khác bằng tiền	75.397.184.782	64.464.972.402
<b>b. Sản xuất than</b>	<b>39.544.053.412</b>	<b>28.812.665.116</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.257.551.703	5.608.021.929

+ Nguyên vật liệu	3.832.960.494	3.200.358.550
+ Nhiên liệu	2.038.981.964	2.042.569.272
+ Động lực	385.609.245	365.094.107
- Chi phí nhân công	10.267.493.285	9.365.250.000
+ Tiền lương	9.228.517.000	8.304.135.000
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	723.078.000	725.475.000
+ Ăn ca	315.898.285	335.640.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.240.685.026	1.487.920.192
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.401.826.354	860.391.544
- Chi phí khác bằng tiền	20.376.497.044	11.491.081.451
<b>c. Sản xuất điện</b>	<b>2.928.285.000.008</b>	<b>2.698.154.355.364</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.296.483.590.129	2.025.513.124.035
+ Nguyên vật liệu	78.253.332.125	71.329.419.435
+ Nhiên liệu	2.208.573.468.740	1.944.298.772.044
+ Động lực	9.656.789.264	9.884.932.556
- Chi phí nhân công	97.950.254.816	82.557.246.742
+ Tiền lương	87.368.143.102	72.165.024.114
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	7.144.402.914	6.895.596.963
+ Ăn ca	3.437.708.800	3.496.625.665
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	434.066.058.753	478.373.514.046
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.551.473.318	58.914.019.131
- Chi phí khác bằng tiền	41.233.622.992	52.796.451.410
d. Sản xuất khoáng sản		
e. Sản xuất vật liệu nổ		
f. Xây lắp	0	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	12.283.999.744
+ Nguyên vật liệu	0	12.283.999.744
g. Sản xuất vật liệu xây dựng		
h. Sản xuất cơ khí		
<b>i. Sản xuất sản phẩm khác</b>	<b>13.578.150.118</b>	<b>0</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0
+ Nguyên vật liệu	0	0

+ <i>Nhiên liệu</i>		0	
+ <i>Động lực</i>		0	
- Chi phí nhân công		0	
+ <i>Tiền lương</i>		0	
+ <i>BHXH, BHYT, KPCĐ</i>		0	
+ <i>Ăn ca</i>		0	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		0	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		0	
- Chi phí khác bằng tiền	13.578.150.118		
<b>j. Kinh doanh dịch vụ</b>	<b>511.444.741</b>		<b>3.500.836.998</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	274.932.973		3.306.192.869
+ <i>Nguyên vật liệu</i>	121.455.857		132.770.488
+ <i>Nhiên liệu</i>	115.125.516		64.382.011
+ <i>Động lực</i>	38.351.600		3.109.040.370
- Chi phí nhân công	27.597.140		17.204.588
+ <i>Tiền lương</i>	10.519.000		659.000
+ <i>BHXH, BHYT, KPCĐ</i>	12.556.425		11.145.588
+ <i>Ăn ca</i>	4.521.715		5.400.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0		0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0		0
- Chi phí khác bằng tiền	208.914.628		177.439.541

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:

- + Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.108.535.211	12.348.592.517

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	19.108.535.211	12.348.592.517
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	0	(1.635.896.554)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	0	(1.635.896.554)

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

**IX. Những thông tin khác**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước
- Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):..
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
- Thông tin về hoạt động liên tục: .....
- Những thông tin khác. ....

**Người lập biểu**



**Nguyễn Hồng Nhung**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Hà**

Ngày 28 tháng 4 năm 2020

**Trưởng Giám đốc**



**Ngô Trí Thịnh**